

Chất lượng tăng trưởng kinh tế trên địa bàn TP.HCM

Những đánh giá ban đầu

ThS. ĐỖ PHÚ TRẦN BÌNH

Thời gian qua khi đề cập đến kinh tế TP.HCM nhiều nhà chuyên môn, nhà quản lý thường nói: “Tốc độ tăng trưởng kinh tế TP.HCM thời gian qua khá cao nhưng chất lượng tăng trưởng chưa cao”. Nhưng khi đề cập đến cơ sở nào khẳng định: “Chất lượng tăng trưởng kinh tế chưa cao” thì chưa có đánh giá nào tổng quát, mà chỉ nhìn ở một khía cạnh hẹp như hiệu quả đầu tư, chất lượng giáo dục, hay chất lượng cuộc sống.... Vì vậy, bài viết này đi vào phân tích một cách tổng quát chất lượng tăng trưởng kinh tế TP.HCM giai đoạn 1991 – 2007.

1. Những vấn đề lý luận cơ bản về chất lượng tăng trưởng kinh tế

1.1. Khái niệm chất lượng tăng trưởng kinh tế

Cho đến nay, chưa có một khái niệm chính thức về chất lượng tăng trưởng kinh tế. Vì vậy, có rất nhiều cách tiếp cận khác nhau về khái niệm chất lượng tăng trưởng.

Theo nghĩa hẹp, chất lượng tăng trưởng kinh tế có thể chỉ được giới hạn ở một khía cạnh nào đó, đôi khi đồng nghĩa với hiệu quả đầu tư, chất lượng giáo dục, chất lượng cuộc sống....

Theo nghĩa rộng, nội hàm của khái niệm chất lượng tăng trưởng có thể mở rộng trên nhiều khía cạnh.

Theo quan điểm của Ngân hàng Thế giới và một số phân tích của một số nhà kinh tế học nổi tiếng được giải thưởng Nobel gần đây như R.Lucas, Amartya Sen, J. Stiglitz thì cùng với quá trình tăng trưởng kinh tế, chất lượng tăng trưởng kinh tế tập trung chủ yếu ở một số tiêu chuẩn sau :

- Tốc độ tăng trưởng kinh tế ổn định trong thời gian tương đối dài và tránh được các biến động từ

bên ngoài.

- Tăng trưởng kinh tế phải đảm bảo nâng cao hiệu quả kinh tế và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

- Tăng trưởng kinh tế theo chiều sâu, được thể hiện ở sự đóng góp của nhân tố năng suất tổng hợp (TFP) cao và không ngừng gia tăng.

- Tăng trưởng kinh tế phải đi kèm với phát triển môi trường bền vững.

- Tăng trưởng kinh tế phải đạt mục tiêu cải thiện phúc lợi xã hội và giảm được đói nghèo.

- Tăng trưởng kinh tế phải hỗ trợ cho thể chế dân chủ luôn đổi mới, đến lượt nó thúc đẩy tăng trưởng ở tỷ lệ cao hơn.

Theo tác giả Nguyễn Thị Tuệ Anh và Lê Xuân Bá (2005): “Chất lượng tăng trưởng kinh tế không chỉ dừng lại ở việc xem xét các yếu tố tạo ra tăng trưởng, mà quan trọng không kém là cần xem xét cả kết quả phân phối thành quả của tăng trưởng cũng như tác động ngược trở lại tới tăng trưởng của khía cạnh phân phối đó... và đóng góp của quản lý nhà nước tới cả quá trình tăng trưởng.”[1]

Theo tác giả Nguyễn Văn Nam và Trần Thọ Đạt (2006): “Chất lượng tăng trưởng kinh tế cao là sự phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững của nền kinh tế, thể hiện qua năng suất nhân tố tổng hợp và năng suất lao động xã hội tăng và ổn định, mức sống của người dân được nâng cao không ngừng, cơ cấu kinh tế chuyển dịch phù hợp với từng thời kỳ phát triển của đất nước, sản xuất có tính cạnh tranh cao, tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường, quản lý kinh tế nhà nước có hiệu quả. ” [2]

Từ những quan điểm và khái niệm trên, tác giả xin khái quát khái niệm chất tăng trưởng kinh tế như sau: Chất lượng tăng trưởng kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế trong dài hạn, theo chiều sâu, đảm bảo sử dụng có hiệu quả các nhân tố đầu vào của nền sản xuất, trên cơ sở kết hợp chặt chẽ, hài hoà giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ

môi trường sinh thái và bảo đảm tiến bộ công bằng xã hội.

1.2. Các thước đo chất lượng tăng trưởng kinh tế

Muốn đo chất lượng tăng trưởng kinh tế cần phải sử dụng nhiều tiêu chí. Tuy nhiên, trong giới hạn nghiên cứu của mình, chúng tôi chỉ giới hạn ở một số chỉ tiêu quan trọng sau:

Thứ nhất, nhóm chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế bao gồm: chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn - hệ số ICOR; chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng lao động - năng suất lao động; chỉ tiêu phản ánh tác động của khoa học công nghệ, trình độ quản lý đối với tăng trưởng kinh tế - đóng góp của TFP (Total Factor Productivity) – năng suất nhân tố tổng hợp trong tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai, chỉ tiêu phản ánh sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế bao gồm: cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần kinh tế.

Thứ ba, chỉ tiêu phản ánh khả năng cạnh tranh của nền kinh tế. Hiện nay, để đo khả năng cạnh tranh của nền kinh tế người ta thường xem xét ở ba góc độ là khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, khả năng cạnh tranh của sản phẩm và khả năng cạnh tranh của quốc gia.

Ở góc độ tỉnh thành, một trong những chỉ tiêu đo khả năng cạnh tranh giữa các tỉnh thành là chỉ số PCI – chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh do Phòng Thương mại và Công nghiệp VN (VCCI) và dự án nâng cao năng lực cạnh tranh VN (VNCI) công bố hàng năm.

Thứ tư, các chỉ tiêu phản ánh chất lượng tăng trưởng kinh tế liên quan đến phúc lợi xã hội và bảo vệ, cải thiện môi trường, bao gồm: tăng trưởng kinh tế gắn với vấn đề công bằng xã hội; tăng trưởng kinh tế gắn với việc bảo vệ tài nguyên môi trường.

2. Phân tích chất lượng tăng trưởng kinh tế TP.HCM thời gian qua

TP.HCM là nơi hoạt động kinh tế năng động, đi đầu trong cả nước về tốc độ tăng trưởng kinh tế. Nếu như năm 2001 tốc độ tăng GDP của thành phố là 7,4% thì đến năm 2006 tăng lên 12,2% và năm 2007 là 12,6%. Tính bình quân giai đoạn 1991 – 1995 GDP tăng trưởng 12,6%, giai đoạn 1996 – 2000 GDP tăng trưởng 10,3 % và giai đoạn 2001 – 2005 đạt mức tăng trưởng 11%. Những thành tựu về kinh tế, chính trị và xã hội thời gian

qua đã góp phần đưa thành phố trở thành trung tâm kinh tế của cả nước. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, mặc dù kinh tế thành phố vẫn tăng trưởng cao về mặt tốc độ nhưng bộc lộ những yếu kém về chất lượng của tăng trưởng, thể hiện:

2.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế

Thứ nhất, năng suất lao động trên địa bàn thành phố.

Năng suất lao động được tính bằng GDP theo giá thực tế chia cho tổng số lao động đang làm việc.

Bảng 1: Năng suất lao động của TP.HCM giai đoạn 2000 - 2007

Năm	Số lao động đang làm việc (người)	GDP theo giá thực tế (triệu đồng)	Năng suất lao động (giá thực tế); (triệu VND/Người/năm)	Tốc độ tăng năng suất (giá thực tế)
2000	2.237.168	75.863.000	33,910	6,02%
2001	2.241.434	84.852.000	37,856	11,6%
2002	2.345.416	96.403.000	41,103	8,5%
2003	2.503.213	113.326.000	45,272	10,14%
2004	2.585.906	137.087.000	53,013	17,1%
2005	2.676.420	165.297.000	61,760	16,5%
2006	2.776.981	190.561.000	68,622	11,11%
2007	2.886.104	228.795.000	79,274	15,52%

Nguồn: Tính toán của tác giả từ Niên giám thống kê Thành phố các năm 2000, 2004, 2006, 2007

Qua bảng tổng hợp trên, chúng ta thấy rằng năng suất lao động trên địa bàn thành phố đều tăng qua các năm. So với năng suất lao động chung của cả nước, thì năng suất lao động của TP.HCM cao hơn rất nhiều. Điều này, phản ánh một thực tế khách quan là tỷ lệ lao động trong ngành phi nông nghiệp cao hơn rất nhiều so với tỷ lệ chung của cả nước và các ngành sản xuất phi nông nghiệp thường có năng suất lao động cao hơn so với ngành sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên, nếu so với các nước trong khu vực thì năng suất lao động ở VN nói chung và TP.HCM nói riêng vẫn còn khá thấp. Nếu như năm 2007 năng suất lao động bình quân của TP.HCM là 79,274 triệu đồng (tương đương 4.800 USD) thì năng suất lao động bình quân ở Brunei là 60.588 USD, Singapore 52.268 USD, Malaysia 14.769 USD, Thái Lan 5.704 USD.

Thứ hai, hiệu quả sử dụng vốn trên địa bàn thành phố: Hiệu quả sử dụng vốn được biểu hiện thông qua hệ số ICOR.

**Bảng 2: Hệ số ICOR của TP.HCM
giai đoạn 2000 - 2007**

Năm	Tỷ lệ vốn đầu tư trên GDP (%)	Tốc độ tăng trưởng GDP (%)	Hệ số ICOR
2000	34,06	9,0	3,78
2001	33,63	9,5	3,54
2002	33,62	10,2	3,30
2003	32,83	11,4	2,88
2004	36,01	11,6	3,10
2005	34,69	12,2	2,84
2006	35,71	12,2	2,92
2007	36,94	12,6	2,93

Nguồn: Tính toán của tác giả từ niên giám thống kê TP.HCM các năm 2000, 2004, 2006, 2007.

Như vậy, qua bảng hệ số ICOR trên chúng ta thấy hiệu quả sử dụng vốn trên địa bàn thành phố có xu hướng ngày càng giảm, nếu như giai đoạn 1991 – 1995 hệ số ICOR bình quân là 2,1, đến giai đoạn 1996 – 2000 là 3,35 và giai đoạn 2001 – 2007 là 3,07.

Nguyên nhân chính của tình trạng hiệu quả sử dụng vốn thời gian qua có xu hướng giảm là do tình trạng đầu tư dàn trải và kéo dài của các dự án lớn. Theo báo cáo của UBND TP.HCM gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư về giám sát tổng thể đầu tư 6 tháng đầu năm 2006. Kết quả giám sát đưa ra con số giật mình: “ Trong tổng số 3.002 dự án đang thực hiện trên địa bàn thành phố (581 dự án thuộc nguồn ngân sách tập trung của thành phố; 2.421 dự án thuộc nguồn vốn phân cấp và ngân sách của quận – huyện, doanh nghiệp), số dự án phải điều chỉnh và có vi phạm lên đến 2.250. Cụ thể: có đến 2.228 dự án chậm tiến độ, 7 dự án không phù hợp quy hoạch, 15 dự án có chất lượng xây dựng thấp”. [1]

2.2. Đánh giá chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Trong thời gian qua, bên cạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, ở một chừng mực nhất định, cơ cấu kinh tế trên địa bàn thành phố đã có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, với tỷ trọng các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao ngày càng tăng. Có thể thấy rõ rằng, tỷ trọng các nhóm ngành nông nghiệp có xu hướng giảm dần theo

thời gian, từ 5,5% năm 1990 xuống còn 1,3% năm 2007, trong khi ngành công nghiệp – xây dựng đóng vai trò ngày càng quan trọng trong nền kinh tế, tăng từ 42,3% năm 1990 lên 46,4% năm 2007. Khu vực dịch vụ vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong ba khối ngành, năm 1990 là 52,2% và năm 2007 là 52,3%.

Tuy nhiên, chất lượng tăng trưởng dựa trên sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn thấp và chưa rõ nét. Do vậy, tiềm năng phát triển của thành phố chưa được phát huy hết, tỷ lệ giá trị gia tăng so với giá trị sản xuất có xu hướng ngày càng giảm, đặc biệt là trong các ngành công nghiệp chế biến.

Chiếm tỷ trọng cao nhất và liên tục trong nhiều năm qua vẫn là nhóm ngành truyền thống, thâm dụng lao động và tài nguyên thiên nhiên như: chế biến lương thực thực phẩm, dệt, may, da giày, hóa chất, giấy, cao su, nhựa, thuốc lá, nhóm ngành này cho đến năm 2006 vẫn chiếm trên 65,1% và 65,2% năm 2007 trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp thành phố. Các ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, tuy được nhắc đến nhiều với những yêu cầu đòi hỏi phải phát triển đi trước một bước, nhưng trên thực tế gần như vẫn giậm chân tại chỗ, chưa thấy có sự chuyển biến tích cực nào. Một số ngành như cơ khí, điện tử, thiết bị tin học, phương tiện truyền thông... tuy có có tốc độ tăng trưởng cao trong những năm gần đây nhưng vì chiếm tỷ trọng quá thấp (năm 2006 chiếm tỷ trọng 20%; năm 2007 chiếm tỷ trọng 21,69 %) nên cũng không có tác động gì đáng kể đối với sự tăng trưởng chung.

Mới đây, việc công ty Sony VN đóng cửa nhà máy sản xuất tivi là một thực trạng đáng cảnh báo cho chiến lược phát triển công nghiệp của VN nói chung và thành phố nói riêng. Rõ ràng, nếu liên doanh phát triển công nghiệp với nước ngoài theo kiểu gia công, lắp ráp thì nền công nghiệp thành phố ít được hưởng lợi gì. Sau một thời gian hoạt động, khi cơ hội làm ăn khó khăn hoặc không còn nữa, đối tác nước ngoài rút đi chúng ta chỉ còn lại những nhà xưởng trống rỗng.

Đối với khu vực dịch vụ, mặc dù cho đến nay, khu vực dịch vụ thành phố vẫn chiếm tỷ trọng cao hơn so với khu vực công nghiệp, nhưng kết quả này chủ yếu là nhờ phần đóng góp của các hoạt động thương nghiệp và khách sạn - nhà hàng, vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc. Trong khi đó phần đóng góp của các loại hình dịch vụ cao cấp

có giá trị gia tăng cao mà thành phố đang muốn phát triển như: tài chính, tín dụng, khoa học công nghệ, kinh doanh tài sản, dịch vụ tư vấn, giáo dục, y tế... chiếm tỷ trọng là không đáng kể (năm 2007 chỉ chiếm 28,64%).

2.3. Đánh giá về sức cạnh tranh

Mặc dù TP.HCM là trung tâm kinh tế, thương mại lớn và năng động nhất cả nước. Tuy nhiên, theo công bố của VCCI thì năm 2005 chỉ số PCI (chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh) của TP.HCM xếp hạng 17/42 tỉnh thành, năm 2006 tăng 10 bậc xếp hạng 7/64 tỉnh thành và năm 2007 tụt 3 bậc xếp hạng 10/64 tỉnh thành. Theo đánh giá của các chuyên gia, xếp hạng năng lực cạnh tranh của TP.HCM thấp là do chỉ số minh bạch và chi phí không chính thức bị điểm thấp. Một nguyên nhân nữa khiến chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của thành phố chưa cao là do chỉ số về tiếp cận đất đai và tính ổn định trong sử dụng đất đai ở TP. HCM chỉ đạt điểm trung bình, chỉ hơn khoảng 10 tỉnh thành trong bảng xếp hạng.

Ngoài ra, giá thuê đất, nhà, văn phòng ở thành phố quá cao ảnh hưởng xấu đến việc thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Giá thuê đất tại các khu công nghiệp tập trung ở thành phố phổ biến là cao hơn so với các tỉnh lân cận khiến các nhà đầu tư có xu hướng đầu tư sang các địa phương khác. Giá nhà, đất, thuê văn phòng của thành phố cao hơn một số thành phố lớn trong khu vực là một cản trở lớn đối với việc thu hút đầu tư nước ngoài và tính cạnh tranh của kinh tế thành phố. Thêm vào đó, vấn đề đình công ngày càng gia tăng và diễn biến phức tạp trên địa bàn thành phố gây ảnh hưởng đến tình hình kinh tế - xã hội và an ninh của thành phố, làm ảnh hưởng xấu đến môi trường đầu tư kinh doanh của thành phố.

2.4. Đánh giá chất lượng tăng trưởng thông qua các vấn đề môi trường sinh thái và công bằng xã hội

Thứ nhất, vấn đề về ô nhiễm môi trường sinh thái

Sự phát triển trong thời gian qua của TP.HCM đã mang trong mình những hiểm họa về môi trường sinh thái. Theo đánh giá kết quả năm 2007 của tổ chức Clean Air Initiative For Asian Cities (CAI - Asia) về năng lực mạng lưới quan trắc, năng lực quản lý và chất lượng không khí tại các thành phố ở châu Á (dùng thang điểm từ 0 - đến 100), Tokyo có chất lượng không khí tốt

nhất, đạt 90 - 100 điểm; TP.HCM đạt 50 - 60 điểm. Theo kết quả quan trắc ô nhiễm môi trường không khí quý I năm 2008 của Chi cục Bảo vệ môi trường TP.HCM cho thấy với khoảng dao động từ 0,38 - 0,88mg/m³ vượt chuẩn từ 1,3 - 2,9 lần, đặc biệt có ngày nồng độ trung bình vượt chuẩn đến 4,3 lần, bụi tổng luôn là chất ô nhiễm nhất trong các chỉ tiêu quan trắc. Ngã tư An Sương, ngã tư Đinh Tiên Hoàng - Điện Biên Phủ và ngã sáu Gò Vấp là các điểm có mức độ tập trung cao các chất ô nhiễm môi trường

Thứ hai, vấn đề về công bằng xã hội.

Thành tựu về tạo công ăn việc làm, xoá đói giảm nghèo và tiến bộ trong giáo dục, y tế trên địa bàn thành phố thời gian qua đã phản ánh được sự tăng trưởng kinh tế thành phố đã trải rộng trên khắp các khu vực trên địa bàn thành phố. Tuy nhiên, phân hoá giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư trên địa bàn thành phố có xu hướng ngày càng gia tăng. Theo số liệu của Cục thống kê TP.HCM, hệ số chênh lệch về thu nhập giữa nhóm 20% giàu nhất và 20% nghèo nhất trong tổng dân số của thành phố có xu hướng ngày càng đoãng ra từ 6,17 lần năm 2002 lên 6,19 lần năm 2004 và 6,24 lần năm 2006.

Bảng 3: Thu nhập bình quân một người 1 tháng

Đơn vị: nghìn đồng

	1994	2002	2004	2006
Thu nhập bình quân toàn thành	413,3	904,1	1.164,8	1465,0
Chia theo khu vực				
- Thành thị	460,8	987,0	1.266,9	1.552,7
- Nông thôn	306,6	549,0	726,0	988,3
- Chênh lệch (lần)	1,5	1,8	1,75	1,57
Chia theo nhóm thu nhập				
Nhóm 1	158,3	316,4	430,8	552,4
Nhóm 2	240,6	525,2	635,4	826,2
Nhóm 3	322,3	721,6	870,0	1.080,6
Nhóm 4	439,8	1.008,8	1.219,0	1.490,0
Nhóm 5	1.081,6	1.951,7	2.668,3	3.448,9
Chênh lệch giữa nhóm 5 và nhóm 1 (lần)	6,83	6,17	6,19	6,24

Nguồn: 30 Năm - TP.HCM số liệu chủ yếu 1976 - 2005 và Niên giám thống kê TP.HCM năm 2006

Căn cứ vào số liệu thống kê ở bảng trên, chúng tôi tính được hệ số Gini của các năm ở thành phố như sau: Gini (1994) là 0,2937; Gini (2002) là

0,3313; Gini (2004) là 0,3475; Gini (2006) là 0,3407. Như vậy, hệ số Gini của thành phố có xu hướng tăng qua các năm từ 0,2937 năm 1994 lên 0,3313 năm 2002, 0,3475 năm 2004 và 0,3407 năm 2006. Điều đó, phản ánh chênh lệch giàu nghèo ở thành phố ngày càng nổi rộng.

3. Một số giải pháp nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế trong thời gian tới

Thứ nhất, nhóm giải pháp về phát triển kinh tế

Thành phố nên tập trung phát triển các ngành công nghiệp sạch, công nghiệp kỹ thuật cao có hàm lượng tri thức lớn. Thành phố nên tập trung các nguồn lực để nâng cao hiệu quả hoạt động các khu công nghiệp, công nghệ cao tập trung đã được xây dựng như Khu công viên phần mềm Quang Trung, Khu công nghệ cao, Trung tâm công nghệ sinh học, dự án Khu nông nghiệp công nghệ cao.

Xây dựng hệ thống pháp luật đồng bộ có hiệu lực về công tác bảo vệ môi trường; chủ động gắn kết và có chế tài bắt buộc lồng ghép yêu cầu bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch, kế hoạch, chương trình và dự án phát triển kinh tế xã hội, coi yêu cầu về bảo vệ môi trường là một tiêu chí quan trọng trong đánh giá phát triển bền vững.

Thành phố phải có hình thức chế tài, xử phạt thật nặng với các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Cần sử dụng rộng rãi nguyên tắc “người gây thiệt hại đối với môi trường thì phải bồi hoàn”. Thời gian qua, các chế tài của thành phố về kinh tế chưa đủ mạnh để răn đe các cơ sở gây ô nhiễm môi trường. Do đó, các cơ sở vẫn chấp nhận nộp phạt và tiếp tục gây ô nhiễm. Trong thời gian tới, thành phố khẩn trương và kiên quyết trong việc di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi nội thành. Và kiên quyết không cấp phép cho các dự án không sử dụng công nghệ sạch về môi trường và kiểm soát chặt chẽ việc nhập khẩu các sản phẩm điện tử cũ (rác điện tử) từ các nước phát triển.

Thứ hai, nhóm giải pháp về phát triển hệ thống giao thông giải quyết tình trạng ùn tắc và kẹt xe.

Hiện nay, lãnh đạo thành phố đang áp dụng 9 nhóm giải pháp để chiến đấu với nạn ùn tắc giao thông bao gồm: phân lại luồng một số tuyến đường, cắt giảm một số tuyến xe buýt, tăng camera ghi hình, tăng mức xử phạt, lập lại trật tự lòng lề

đường, bố trí lịch ca làm và giờ học... Theo chúng tôi, những giải pháp và biện pháp này chỉ dừng lại ở giải pháp tạm thời, chữa cháy.

Về lâu dài, theo chúng tôi, để giải quyết dứt điểm việc này, không có giải pháp nào khác hơn là việc phát triển thêm hệ thống giao thông mới, bao gồm:

- Xây dựng đường cao tốc liên vùng Long Thành - Dầu Giây nối TP.HCM với các địa phương, khu kinh tế và khu công nghiệp lân cận và giảm tải mật độ đi lại, vận chuyển trên quốc lộ chính của TP hiện nay.

- Phải nhanh chóng di dời Ga Sài Gòn ra khỏi nội thành. Vì đoàn tàu lửa chạy vào nội thành buổi sáng và buổi chiều là một trong những nguyên nhân chính gây nên tình trạng kẹt xe trầm trọng hiện nay.

- Đẩy nhanh tiến độ việc xây dựng đường vành đai ngoài Tân Sơn Nhất - Bình Lợi

- Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các tuyến đường xuyên tâm, đặc biệt là 6 tuyến metro - xe điện mặt đất và monorail.

- Không nên xây chung cư cao tầng, xây cao ốc vào giữa trung tâm thành phố, những bến xe, nhà ga lớn không nên bố trí trong nội thành, cần tập trung xây dựng những giải pháp căn cơ như xây hầm chui, cầu vượt.

- Chuyển các hoạt động công ích như thu gom rác, xe tưới cây... vào ban đêm; di chuyển các trường đại học, cao đẳng và trung cấp ra ngoại thành.

- Sở Giao thông Công chính cần phải phối hợp đồng bộ với các ngành, đơn vị đang sử dụng cấp ngầm như Điện lực, Viễn thông, Công ty cấp thoát nước trong việc lắp đặt hệ thống ống cống. Để tránh tình trạng công ty này vừa đào lên sửa chữa thì công ty khác tiếp tục đào. Thành phố cần có những chế tài nghiêm khắc, mang tính răn đe với các đơn vị thi công chậm tiến độ hoặc lắp đường không đạt tiêu chuẩn. Cụ thể có thể bắt bồi thường hợp đồng hoặc rút giấy phép thi công. Có như vậy, các đơn vị mới có trách nhiệm hơn trong quá trình thi công. Đồng thời, thành phố nên đề nghị các đơn vị thi công đào đường nên thực hiện hình thức thi công “cuốn chiếu” như ở các nước, tránh tình trạng thi công tràn lan như ở thành phố hiện nay. Cần thực hiện đấu thầu xây dựng các công trình giao thông một cách công khai, loại bỏ những ưu tiên cho doanh nghiệp nhà nước

tham gia đấu thầu.

- Phải tăng cường cảnh sát giao thông, đảm bảo có mặt tại hầu hết các giao lộ, nhất là những nơi thường xảy ra kẹt xe. Xử lý nghiêm những người vi phạm. Nếu chỉ phạt tiền như hiện nay, theo chúng tôi vẫn chưa đủ mạnh mà cần kết hợp với các biện pháp như lao động công ích, người vi phạm luật giao thông phải tham gia lao động công ích trong một thời gian nhất định, như tham gia điều tiết tại các nút giao thông trong một thời gian nhất định... Có như vậy, thì người tham gia giao thông mới tuân thủ nghiêm túc luật lệ giao thông.

Một trong những giải pháp mang tính lâu dài là phải nâng cao các biện pháp giáo dục ý thức cộng đồng của người tham gia giao thông. Theo điều tra, quan sát của tác giả, phần lớn các vụ kẹt xe kéo dài là do ý thức của người tham gia giao thông. Cụ thể là khi đang di chuyển trên đường, nếu thấy có dấu hiệu kẹt xe là cả hai hướng đều bắt đầu lấn trái, ai cũng muốn về sớm, cũng nghĩ mình là người "thông thái", cuối cùng đường hai chiều biến thành đường một chiều của hai làn xe trái ngược nhau, gây ùn tắc trong nhiều giờ liền. Vì vậy, ngay từ bây giờ chúng ta nên dạy cho các học sinh ý thức cộng đồng, ý thức khi tham gia giao thông và người lớn cũng cần được nâng cao nhận thức khi tham gia giao thông vì chính họ là tấm gương cho con em họ tham gia giao thông sau này.

Thứ ba, nhóm giải pháp về phát triển đô thị vệ tinh để giảm tải áp lực về dân số và ô nhiễm trong nội thành.

Sự phát triển đô thị ở các nước láng giềng cho chúng ta bài học: đừng thay thế khu chật chội bằng khu chật chội hơn (vì xây cao hơn thì dân số sẽ tăng lên). Nên đi ra khỏi khu chật chội! Vì vậy, chính sách phát triển đô thị của TP. HCM trong thời gian tới cần theo hướng: xây nhiều khu trung tâm đô thị ở ngoại thành như Củ Chi, quận 9, Thủ Đức, Bình Chánh... Làm được điều này sẽ giải quyết được rất nhiều vấn đề về hạ tầng cho khu nội thành TP. HCM. Để thu hút người dân cũng như các đơn vị công ty sang ngoại thành sinh sống và làm việc thì cần giải quyết phát triển đồng bộ các loại hình dịch vụ ở các đô thị vệ tinh. Trong đó, bài toán giao thông được xem là quan trọng nhất. Nếu giao thông từ nội thành ra ngoại thành và ngược lại thông suốt, an toàn, nhanh chóng,

các loại hình dịch vụ ở ngoại thành phát triển thì không cần sự động viên, khuyến khích của các cấp chính quyền, mà người dân sẽ tự giác chuyển sang ở và làm việc tại các khu ngoại thành.

Tóm lại, qua phân tích, chúng ta thấy rằng kinh tế thành phố thời gian qua vẫn tăng trưởng cao về mặt tốc độ nhưng lại bộc lộ những hạn chế về chất lượng của tăng trưởng, thể hiện: tăng trưởng kinh tế thành phố vẫn theo chiều rộng, chủ yếu là do tăng vốn và lao động; chuyển dịch cơ cấu nội bộ của ngành kinh tế còn chậm chưa phát huy hết lợi thế; sức cạnh tranh của kinh tế thành phố chưa cao; tình trạng môi trường ngày sinh thái và môi trường sống ngày càng xuống cấp và ô nhiễm; đời sống của người dân, nhất là những người thu nhập thấp và trung bình ngày càng khó khăn, khoảng cách giàu nghèo giữa các tầng lớp dân cư ở thành phố ngày càng bị nới rộng ■

Chú thích:

- [1] Nguyễn Thị Tuệ Anh, Lê Xuân Bá (2005), *Chất lượng tăng trưởng kinh tế - một số đánh giá ban đầu cho VN*, Hà Nội; trang 5.
- [2] GS.TS. Nguyễn Văn Nam, PGS.TS Trần Thọ Đạt (2006), *Tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở VN*, NXB ĐHKT quốc dân, Hà Nội; trang 24.
- [3] Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM, Báo cáo giám sát tổng thể đầu tư 6 tháng đầu năm 2006 gửi Bộ KH-ĐT.

Tài liệu tham khảo:

1. Nguyễn Thị Tuệ Anh, Lê Xuân Bá (2005), *Chất lượng tăng trưởng kinh tế - một số đánh giá ban đầu cho VN*, Hà Nội.
2. Cục Thống kê TP.HCM, Niên giám thống kê các năm 1993, 1996, 2000, 2004, 2006, 2007.
3. Cục thống kê TP.HCM, 30 năm- TP.HCM số liệu thống kê chủ yếu 1976 - 2005.
4. GS.TS Nguyễn Văn Nam, PGS.TS Trần Thọ Đạt (2006), *Tốc độ và chất lượng tăng trưởng kinh tế ở VN*, NXB ĐHKT quốc dân, Hà Nội.
5. Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM, Báo cáo giám sát tổng thể đầu tư 6 tháng đầu năm 2006 gửi Bộ KH-ĐT.
6. Thành uỷ TP.HCM, Văn kiện ĐH Đảng bộ TP.HCM khoá VII, khoá VIII.
7. UBND TP.HCM, Viện Kinh tế TP.HCM, Báo cáo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội TP.HCM 5 năm 2006 - 2010.
8. UBND TP.HCM, Báo cáo Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2007, 2 năm 2006 - 2007 về kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2008.
9. Viện Kinh tế TP.HCM (2005), *Kinh tế TP.HCM 30 năm xây dựng và phát triển (1975 - 2005)*.
10. Sở kế hoạch đầu tư TP.HCM, Báo cáo giám sát tổng thể.